Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch	
Ông Hồ Quốc Phi	Thành viên	
Ông Ngô Hữu Hùng	Thành viên	
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017)
Ông Hà Đăng Luyện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017)
Ông Hồ Chương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017)
Bà Đoàn Bích Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quốc Phi	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2017)
Ông Vũ Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hồ Quốc Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

M.S.D.N: 0101459823 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC - Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

Hồ Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đại diện theo Pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại:+84 24 6288 3568
Fax :+84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 824 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Công ty liên kết của Công ty) với số tiền 38.511.628.581 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 38.511.628.581 VND) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư với số tiền là 40.488.371.419 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 40.488.371.419 VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về giá trị của khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 vì chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế cần thiết. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một số khoản phải thu khác với số tiền là 356.483.658.203 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 333.124.084.880 VND). Ban Tổng Giám đốc chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi công nợ đối với các khoản phải thu khác nêu trên và chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khác này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ nêu trên, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong năm 2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh và các bên liên quan ký các hợp đồng mua bán cổ phần với một cá nhân. Tuy nhiên, đến ngày lập báo cáo này, sổ đăng ký cổ đông của Công ty không thể hiện sự thay đổi về cổ đông liên quan tới giao dịch này. Công ty đã nhận được Thông báo số 114/TB-TLVA ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc thụ lý vụ án liên quan đến tranh chấp phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện nêu trên. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**704.030.535.642**	**619.945.242.713**
I. Tiền	**110**	**4**	**13.775.645.296**	**16.591.535.553**
1. Tiền	111		13.775.645.296	16.591.535.553
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**695.461.752**	**695.461.752**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		346.000.000	346.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(304.000.000)	(304.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		653.461.752	653.461.752
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**670.741.378.415**	**571.823.832.747**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	92.238.464.875	70.428.614.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.893.475.796	7.235.758.340
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	9.800.000.000	14.650.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	602.525.101.765	520.645.953.437
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(39.715.664.021)	(41.136.493.119)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**7.381.932.977**	**8.017.054.971**
1. Hàng tồn kho	141		7.521.507.114	8.156.629.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.574.137)	(139.574.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.436.117.202**	**22.817.357.690**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	10.096.950.646	15.112.824.178
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		573.771.537	6.713.433.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	765.395.019	991.099.574
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.347.545.850.693**	**1.685.844.343.132**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**72.886.664.587**	**77.543.127.734**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	53.103.000.000	53.103.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	19.783.664.587	24.440.127.734
II. Tài sản cố định	**220**		**1.026.187.675.833**	**1.312.435.268.146**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.003.180.376.482	1.294.460.165.019
- Nguyên giá	*222*		*1.963.767.401.903*	*2.343.509.153.983*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(960.587.025.421)*	*(1.049.048.988.964)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	22.479.824.116	17.439.233.058
- Nguyên giá	*225*		*25.707.030.894*	*18.718.318.170*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(3.227.206.778)*	*(1.279.085.112)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		527.475.235	535.870.069
- Nguyên giá	*228*		*750.483.552*	*750.483.552*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(223.008.317)*	*(214.613.483)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**172.532.326.677**	**174.515.456.871**
- Nguyên giá	231		198.313.019.200	198.313.019.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.780.692.523)	(23.797.562.329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.836.920.087**	**25.801.616.825**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.836.920.087	25.801.616.825
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**40.431.628.581**	**57.057.628.581**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	38.511.628.581	38.511.628.581
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	1.920.000.000	18.546.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.670.634.928**	**38.491.244.975**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	24.110.792.010	30.504.497.812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.919.574.768	2.704.206.987
3. Lợi thế thương mại	269	17	2.640.268.150	5.282.540.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.051.576.386.335**	**2.305.789.585.845**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.488.951.511.674**	**1.748.684.904.488**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**438.037.021.025**	**515.338.008.265**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	24.704.160.753	54.077.261.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.900.240.736	1.685.276.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	15.444.413.713	17.614.984.798
4. Phải trả người lao động	314		17.006.429.552	24.895.972.729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	12.178.965.078	11.903.230.613
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		800.249.363	427.436.559
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	158.800.356.488	137.974.164.847
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	205.438.543.478	261.869.095.633
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		763.661.864	4.890.584.551
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.050.914.490.649**	**1.233.346.896.223**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		102.982.405	360.000.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	-	338.191.477
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	836.510.183.497	902.427.167.476
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	214.301.324.747	330.221.537.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**562.624.874.661**	**557.104.681.357**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**562.624.874.661**	**557.104.681.357**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		486.253.320.000	486.253.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*486.253.320.000*	*486.253.320.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.696.006.112	32.477.676.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.181.121.275	40.964.149.599
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*38.407.659.286*	*28.086.453.406*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*11.773.461.989*	*12.877.696.193*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.094.427.274	10.009.535.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.051.576.386.335**	**2.305.789.585.845**

Trần Thị Hiền	Nguyễn Thị Trường Anh	Hồ Quốc Phi
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**525.265.969.909**	**566.481.075.617**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**525.265.969.909**	**566.481.075.617**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	472.426.656.933	517.694.456.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**52.839.312.976**	**48.786.619.283**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.623.903.282	9.228.788.711
7. Chi phí tài chính	22	29	32.347.605.599	29.542.091.381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*25.887.641.586*	*27.163.144.281*
8. Chi phí bán hàng	25	30	21.002.523.949	10.499.574.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	45.093.532.231	42.503.412.614
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**(36.980.445.521)**	**(24.529.670.280)**
11. Thu nhập khác	31	32	57.721.857.827	45.254.336.038
12. Chi phí khác	32	33	3.298.084.126	2.647.094.743
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**54.423.773.701**	**42.607.241.295**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**17.443.328.180**	**18.077.571.015**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	5.188.586.105	4.761.706.375
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(215.367.780)	(515.187.538)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**12.470.109.855**	**13.831.052.178**
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	*61*		*11.773.461.989*	*12.877.696.193*
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*696.647.866*	*953.355.985*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**35**	**249**	**299**

Trần Thị Hiền	Nguyễn Thị Trường Anh	Hồ Quốc Phi
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
Lô C2C, Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***17.443.328.180***	***18.077.571.015***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	159.878.718.146	170.811.190.151
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(31.024.334.544)	(20.596.916.582)
Chi phí lãi vay	06	25.887.641.586	27.163.144.281
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***172.185.353.368***	***195.454.988.865***
Thay đổi các khoản phải thu	09	29.128.439.550	7.840.367.029
Thay đổi hàng tồn kho	10	635.121.994	(131.641.197)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.861.795.291)	(28.467.477.789)
Thay đổi chi phí trả trước	12	11.409.579.334	6.472.049.132
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.762.882.073)	(27.519.017.918)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.479.728.398)	(7.195.778.756)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.166.278.169)	(3.223.872.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***144.087.810.315***	***143.229.617.037***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(101.807.314.739)	(177.044.893.752)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	53.043.091.344	46.662.996.614
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.255.454)
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.606.424.874	3.450.150.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(47.157.798.521)***	***(126.942.001.694)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	36.110.317.740	160.924.423.034
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(127.390.378.982)	(170.077.195.530)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.603.099.984)	(1.239.800.004)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.862.740.825)	(122.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(99.745.902.051)***	***(10.514.632.500)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(2.815.890.257)**	**5.772.982.843**
Tiền đầu kỳ	**60**	**16.591.535.553**	**21.770.025.640**
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**13.775.645.296**	**27.543.008.483**

Trần Thị Hiền	**Nguyễn Thị Trường Anh**	**Hồ Quốc Phi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 4 năm 2014 là 486.253.320.000 VND.

Chủ sở hữu của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.322 (31 tháng 12 năm 2016: 6.919).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô C2C, Cụm Sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải. Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng;
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Giáo dục khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý du lịch;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn, chuyên doanh khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo Quyết định số 08/2017/QĐ-HĐQT.MLMB ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An cho ông Hồ Huy, ông Hồ Chương và ông Hồ Đình Việt với tổng giá trị chuyển nhượng là 30.530.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã không hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ tại số 1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc tại số 192 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Nhuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100%	100%	Dịch vụ taxi
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh	100%	100%	Dịch vụ taxi
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	100%	100%	Dịch vụ taxi
4	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh	75%	75%	Dịch vụ taxi
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Dịch vụ taxi
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	100%	100%	Dịch vụ taxi
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Dịch vụ taxi
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Dịch vụ taxi
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Dịch vụ taxi
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Tỉnh Nam Định	100%	100%	Dịch vụ taxi
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	100%	100%	Dịch vụ taxi
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	100%	100%	Dịch vụ taxi
13	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	Thành phố Hà Nội	87%	87%	Dịch vụ taxi
14	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	96%	96%	Dịch vụ taxi
15	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	100%	100%	Dịch vụ taxi
16	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%	Dịch vụ taxi

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

STT	Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Tỉnh Khánh Hòa	29.48%	36.37%	Dịch vụ taxi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 09
Xe hợp tác kinh doanh	06 - 09
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

	Kỳ này (Số năm)
Phương tiện vận tải	06 - 09

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 - 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 1026 Tạ Quang Bửu, phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh và lô đất tại phường An Lạc, quận Tân Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí thuê nhãn hiệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê nhãn hiệu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh trong 15 năm với tổng số tiền 51.636.363.636 VND. Chi phí thuê nhãn hiệu trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian phân bổ từ 02 - 03 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận các khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	526.337.499	1.542.860.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.249.307.797	15.048.675.378
	13.775.645.296	**16.591.535.553**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	**346.000.000**	**(304.000.000)**	**346.000.000**	**(304.000.000)**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	346.000.000	(304.000.000)	346.000.000	(304.000.000)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**653.461.752**	-	**653.461.752**	-
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	653.461.752	-	653.461.752	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1.920.000.000**	-	**18.546.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô Thị Mai Linh Thăng Long (*)	1.920.000.000	-	1.920.000.000	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	-	-	16.626.000.000	-

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư Đô Thị Mai Linh Thăng Long cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính mà Công ty cần trích lập nếu có sẽ không trọng yếu nếu thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Đô Thị Mai Linh Thăng Long.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị nhận đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán làm cơ sở đánh giá nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các giao dịch, số dư trọng yếu giữa Công ty và các bên liên quan trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 37 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Địa ốc Interland	2.803.811.513	2.803.811.513
Các khách hàng khác	89.434.653.362	67.624.802.576
	92.238.464.875	**70.428.614.089**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	150.000.000	5.000.000.000
	9.800.000.000	**14.650.000.000**
b. Cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	48.215.000.000	48.215.000.000
Vay cá nhân dài hạn	4.888.000.000	4.888.000.000
	53.103.000.000	**53.103.000.000**
Trong đó		
Các khoản phải thu về cho vay các bên liên quan (Số dư chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37)	**58.015.000.000**	**62.865.000.000**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu các đơn vị trong cùng tập đoàn Mai Linh (i)	427.007.444.888	398.976.134.054
- Phải thu trả góp xe hợp tác kinh doanh (ii)	67.184.631.492	85.681.952.559
- Phải thu người lao động (iii)	14.279.313.029	8.525.054.684
- Ông Hồ Chương (iv)	40.800.000.000	-
- Ông Hồ Huy (iv)	5.540.000.000	-
- Tạm ứng	4.579.600.573	4.303.735.757
- Ký cược, ký quỹ	187.108.400	617.087.400
- Phải thu khác	42.947.003.383	22.541.988.983
	602.525.101.765	**520.645.953.437**
b. Dài hạn		
- Phải thu người lao động	-	2.500.000.000
- Ký cược, ký quỹ	39.621.127.062	21.940.127.734
	39.621.127.062	**24.440.127.734**
Trong đó		
Các khoản phải thu khác các bên liên quan (Số dư chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37)	**460.316.141.428**	**398.976.134.054**

(i) Số phải thu các công ty trong cùng Tập đoàn Mai Linh chủ yếu liên quan đến nghiệp vụ các đơn vị nhờ thu hộ tiền thẻ taxi MCC và các nghiệp vụ mua bán tài sản cố định, vật tư, sửa chữa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi công nợ đối với một số khoản phải thu khác với số tiền là 356.483.658.203 VND. Do đó, Công ty chưa xác định được giá trị cần trích lập dự phòng nếu có cho khoản phải thu này.

(ii) Phản ánh số tiền phải thu chủ đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh trong thời hạn 01 năm.

(iii) Phản ánh số phải thu cước taxi và các khoản phải thu khác từ người lao động.

(iv) Phản ánh số tiền phải thu về việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An và Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	21.571.308.556	695.759.147	21.445.308.556	569.759.147
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	*695.759.147*	*695.759.147*	*569.759.147*	*569.759.147*
- Quá hạn thanh toán trên 3 năm	*20.875.549.409*	-	*20.875.549.409*	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	10.637.024.788	1.102.878.479	10.637.024.788	1.102.878.479
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	*1.102.878.479*	*1.102.878.479*	*1.102.878.479*	*1.102.878.479*
- Quá hạn thanh toán trên 3 năm	*9.534.146.309*	-	*9.534.146.309*	-
Công ty TNHH Deluxe Taxi	4.983.833.034	-	4.983.833.034	-
- Quá hạn thanh toán trên 3 năm	*4.983.833.034*		*4.983.833.034*	-
Đối tượng khác	4.344.996.988	22.861.719	6.334.382.305	591.417.938
	41.537.163.366	**1.821.499.345**	**43.400.548.683**	**2.264.055.564**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	5.816.419.028	(139.574.137)	6.090.433.459	(139.574.137)
Công cụ dụng cụ	365.631.034	-	464.637.791	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.067.281	-	62.413.863	-
Thành phẩm	924.944.582	-	897.467.965	-
Hàng hóa	109.569.189	-	252.611.353	-
Hàng gửi bán	169.876.000	-	389.064.677	-
	7.521.507.114	**(139.574.137)**	**8.156.629.108**	**(139.574.137)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm rủi ro tài sản	5.989.744.775	9.155.595.345
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.107.205.871	5.957.228.833
	10.096.950.646	**15.112.824.178**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê nhãn hiệu	15.274.428.903	16.934.848.482
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, công cụ dụng cụ	4.030.452.148	6.475.855.756
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.805.910.959	7.093.793.574
	24.110.792.010	**30.504.497.812**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
		Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ	Thoái công ty con	
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	962.006.914	198.970.701	2.358.806	-	765.395.019
Các loại thuế khác	29.092.660	29.092.660	-	-	-
Cộng	**991.099.574**	**228.063.361**	**2.358.806**	**-**	**765.395.019**
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	8.921.060.049	69.210.800.531	65.795.900.501	1.008.446.018	11.327.514.061
- Thuế GTGT đầu ra	*8.921.060.049*	*69.210.800.531*	*65.795.900.501*	*1.008.446.018*	*11.327.514.061*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.122.470.216	5.191.375.297	8.477.369.592	547.562.857	3.288.913.064
Tiền thuê đất	-	120.377.946	120.377.946	-	-
Các loại thuế khác	1.571.454.533	4.977.390.425	5.715.957.765	4.900.605	827.986.588
Thuế môn bài	-	*40.000.000*	*40.000.000*	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	*728.366.422*	*1.723.655.580*	*1.694.771.820*	*4.900.605*	*752.349.577*
Thuế khác	*843.088.111*	*3.213.734.845*	*3.981.185.945*	-	*75.637.011*
Cộng	**17.614.984.798**	**79.499.944.199**	**80.109.605.804**	**1.560.909.480**	**15.444.413.713**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	**71.759.934.652**	**2.622.969.958**	**1.091.421.431.716**	**1.174.203.898.315**	**2.402.224.228**	**1.098.695.114**	**2.343.509.153.983**
Mua sắm mới	65.442.860	80.790.500	50.510.576.926	597.309.091	-	-	51.254.119.377
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	18.210.181.828	-	-	-	18.210.181.828
Chuyển sang xe hợp tác kinh doanh	-	-	(105.078.243.066)	105.078.243.066	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(61.002.000)	-	(11.966.329.741)	(99.495.999.265)	-	-	(111.523.331.006)
Giảm do thoái công ty con	(31.729.078.516)	(1.463.683.697)	(190.244.754.898)	(114.016.369.106)	(228.836.062)	-	(337.682.722.279)
Số dư cuối kỳ	**40.035.296.996**	**1.240.076.761**	**852.852.862.765**	**1.066.367.082.101**	**2.173.388.166**	**1.098.695.114**	**1.963.767.401.903**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	**14.798.632.654**	**2.325.244.048**	**275.990.667.954**	**752.845.544.279**	**2.270.810.066**	**818.089.963**	**1.049.048.988.964**
Trích khấu hao trong kỳ	433.167.154	11.220.905	73.412.418.049	79.580.901.085	39.701.444	92.165.735	153.569.574.372
Chuyển sang xe hợp tác kinh doanh	-	-	(23.097.824.215)	23.097.824.215	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(44.057.000)	-	(8.069.448.221)	(84.450.608.124)	-	-	(92.564.113.345)
Giảm do thoái công ty con	(4.593.249.748)	(1.206.071.822)	(50.776.066.362)	(92.663.200.576)	(228.836.062)	-	(149.467.424.570)
Số dư cuối kỳ	**10.594.493.060**	**1.130.393.131**	**267.459.747.205**	**678.410.460.879**	**2.081.675.448**	**910.255.698**	**960.587.025.421**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	**56.961.301.998**	**297.725.910**	**815.430.763.762**	**421.358.354.036**	**131.414.162**	**280.605.151**	**1.294.460.165.019**
Tại ngày cuối kỳ	**29.440.803.936**	**109.683.630**	**585.393.115.560**	**387.956.621.222**	**91.712.718**	**188.439.416**	**1.003.180.376.482**

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải và xe hợp tác kinh doanh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 683.331.978.926 VND (31 tháng 12 năm 2016: 917.306.770.730 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 109.668.960.095 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 64.037.206.601 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**18.718.318.170**
Thuê tài chính trong kỳ	6.988.712.724
Số dư cuối kỳ	**25.707.030.894**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**1.279.085.112**
Trích khấu hao trong kỳ	1.948.121.666
Số dư cuối kỳ	**3.227.206.778**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**17.439.233.058**
Tại ngày cuối kỳ	**22.479.824.116**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**198.313.019.200**
Số dư cuối kỳ	**198.313.019.200**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**23.797.562.329**
Trích khấu hao trong kỳ	1.983.130.194
Số dư cuối kỳ	**25.780.692.523**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**174.515.456.871**
Tại ngày cuối kỳ	**172.532.326.677**

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 172.532.326.677 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 174.515.456.871 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 1.983.130.194 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.983.130.194 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

	Giá trị còn lại	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà xưởng và quyền sử dụng đất tại số 1026 Tạ Quang Bửu, TP. Hồ Chí Minh	56.330.428.683	56.977.904.875
Nhà xưởng và quyền sử dụng đất tại An Lạc, TP. Hồ Chí Minh	116.201.897.994	117.537.551.996
	172.532.326.677	**174.515.456.871**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Tỉnh Khánh Hòa	29,48%	36,37%	Dịch vụ taxi

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, là công ty liên kết của Công ty với số tiền 38.511.628.581 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư với số tiền là 40.488.371.419 VND dựa trên báo cáo tài chính riêng chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Tại ngày phát hành báo cáo, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Do đó, Công ty chưa xác định được giá trị cần điều chỉnh nếu có cho khoản đầu tư nêu trên.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 37 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**50.117.691.113**
Giảm do bán Công ty con	(2.749.782.277)
Số dư cuối kỳ	**47.367.908.836**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**44.835.150.937**
Trích khấu hao trong kỳ	2.369.497.080
Giảm do bán Công ty con	(2.477.007.331)
Số dư cuối kỳ	**44.727.640.686**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**5.282.540.176**
Tại ngày cuối kỳ	**2.640.268.150**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ số Toàn Cầu	3.554.772.384	2.721.832.028
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng	3.014.343	9.400.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Thành Công Đông Anh	-	8.198.000.000
Tổng công ty Xây dựng Thanh Hoá	-	1.022.903.000
Khác	21.146.374.026	32.734.526.772
	24.704.160.753	**54.077.261.800**
Trong đó		
Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Số dư chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37)	**4.901.796.121**	**3.419.300.000**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	3.988.123.887	3.863.364.374
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	4.647.368.070	5.626.127.099
Các khoản khác	3.543.473.121	2.413.739.140
	12.178.965.078	**11.903.230.613**
b. Dài hạn		
Lãi vay phải trả	-	338.191.477
	-	**338.191.477**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả các đơn vị khác trong Tập đoàn	20.270.420.685	9.407.134.227
Phải trả Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	7.985.665.375	7.488.577.779
Các khoản thu chi hộ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	32.900.796.615	31.651.957.684
Phải trả cổ tức	9.882.980.797	10.533.552.175
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	32.655.211.017	29.020.561.474
Phải trả khác cán bộ, nhân viên	1.505.459.863	1.349.437.045
Phải trả thẻ MCC	9.116.114.060	6.375.174.601
Nhà thầu cung cấp cho TeLin Vạn Hương	1.794.802.854	1.794.802.854
Bảo hiểm xã hội, y tế	7.466.019.538	5.231.035.562
Khác	35.222.885.684	35.121.931.446
	158.800.356.488	**137.974.164.847**
b. Dài hạn		
Góp vốn xe hợp tác kinh doanh (i)	706.200.789.550	829.536.944.563
Khách hàng đặt cọc mở thẻ MCC, thuê xe	44.390.062.311	17.878.013.256
Đặt cọc của lái xe	85.919.331.636	55.012.209.657
	836.510.183.497	**902.427.167.476**
Trong đó		
Các khoản phải trả khác là các bên liên quan (Số dư chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37)	**19.244.125.483**	**16.895.712.006**

(i) Phản ánh số tiền nhận góp vốn dài hạn từ bên tham gia hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ taxi trên xe hợp tác kinh doanh. Số tiền này sẽ được trừ dần với phí sử dụng tài sản theo quy định trên hợp đồng hợp tác kinh doanh.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	18.897.160.594	18.897.160.594	4.531.695.890	13.586.338.000	350.000.000	9.492.518.484	9.492.518.484
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	194.135.853.479	194.135.853.479	64.556.666.661	90.846.315.038	19.355.986.831	148.490.218.271	148.490.218.271
Nợ dài hạn cá nhân đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	45.894.881.560	45.894.881.560	8.635.938.665	8.822.465.050	2.597.148.452	43.111.206.723	43.111.206.723
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	2.941.200.000	2.941.200.000	2.761.400.000	1.358.000.000	-	4.344.600.000	4.344.600.000
	261.869.095.633	**261.869.095.633**	**80.485.701.216**	**114.613.118.088**	**22.303.135.283**	**205.438.543.478**	**205.438.543.478**

(i) Vay ngắn hạn bao gồm vay ngắn hạn ngân hàng và vay ngắn hạn cá nhân, trong đó:

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất dao động theo từng ngân hàng, thả nổi có điều chỉnh hoặc thay đổi theo từng lần rút vốn. Khoản vay dùng để để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Các khoản vay ngắn hạn cá nhân có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 0,66% đến 1,08%/tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0,62% đến 1,083%/tháng), không có tài sản đảm bảo.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng (*)	483.841.116.348	483.841.116.348	23.095.371.159	103.106.792.036	73.813.455.000	330.016.240.471	330.016.240.471
Vay dài hạn cá nhân (**)	75.872.755.961	75.872.755.961	2.401.698.691	10.697.248.946	5.304.148.452	62.273.057.254	62.273.057.254
Nợ thuê tài chính dài hạn (***)	13.479.600.000	13.479.600.000	6.081.552.000	1.603.099.984	-	17.958.052.016	17.958.052.016
Cộng	**573.193.472.309**	**573.193.472.309**	**31.578.621.850**	**115.407.140.966**	**79.117.603.452**	**410.247.349.741**	**410.247.349.741**
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*242.971.935.039*					*195.946.024.994*	
Số phải trả sau 12 tháng	*330.221.537.270*					*214.301.324.747*	

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	42.940.611.822	54.553.124.522
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (ii)	25.570.000.000	32.379.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iii)	22.805.000.000	27.410.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (iv)	22.740.750.000	22.652.875.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	18.538.377.818	22.274.675.695
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (vi)	14.400.500.000	18.561.500.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (vii)	13.423.500.000	15.925.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (viii)	12.605.733.319	15.897.733.321
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (ix)	12.571.246.000	17.464.720.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	11.520.749.996	9.550.749.996
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	9.531.250.000	8.740.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	9.509.250.000	8.628.250.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Thái Bình	8.471.300.000	9.695.900.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	8.300.120.000	11.186.240.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	6.549.256.000	8.732.338.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	6.270.000.000	8.240.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	2.912.000.000	10.037.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	41.339.205.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	17.589.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	14.885.250.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	-	12.233.750.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	9.534.000.000
Khác (x)	81.356.595.516	86.330.304.814
	330.016.240.471	**483.841.116.348**

Các khoản vay ngân hàng cho mục đích mua tài sản cố định và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Cụ thể các khoản vay trọng yếu như sau:

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm nhiều hợp đồng vay có thời hạn từ 48 đến 54 tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô để thế chấp cho khoản vay này. Gốc vay này sẽ được trả hàng tháng kể từ ngày giải ngân.

(ii) Các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm nhiều hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô để thế chấp cho khoản vay này.

(iii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình gồm nhiều hợp đồng vay có thời hạn từ 48 đến 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn và được điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý trong năm khi có biến động lãi suất trên thị trường theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô để thế chấp cho khoản vay này.

(iv) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh bao gồm nhiều hợp đồng vay có thời hạn 48 tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô để thế chấp cho khoản vay này. Gốc vay này được trả 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân.

(v) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm nhiều hợp đồng vay có thời hạn từ 36 đến 60 tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô để thế chấp cho khoản vay này.

(vi) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định bao gồm nhiều hợp đồng vay có thời hạn từ 36 đến 48 tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô để thế chấp cho khoản vay này. Gốc vay này được trả hàng tháng kể từ ngày giải ngân.

(vii) Các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Hải Dương bao gồm nhiều hợp đồng vay có thời hạn 48 tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô để thế chấp cho khoản vay này. Gốc vay này được trả 1 tháng một lần kể từ ngày giải ngân.

(viii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm nhiều hợp đồng vay có thời hạn từ 48 đến 51 tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiền của quý, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng cộng biên độ 4%/năm. Lãi được trả cùng với lịch trả nợ gốc. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô để thế chấp cho khoản vay này.

(ix) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng gồm nhiều hợp đồng vay có thời hạn 48 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn và được điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên mỗi quý trong năm khi có biến động lãi suất trên thị trường theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô để thế chấp cho khoản vay này

(x) Các khoản vay khác có thời hạn từ 36 đến 60 tháng, lãi suất dao động theo từng ngân hàng, thả nổi có điều chỉnh hoặc thay đổi theo từng lần rút vốn. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô để thế chấp cho những khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	148.490.218.271	194.135.853.479
Trong năm thứ hai	113.209.773.927	172.154.455.752
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	68.316.248.273	117.550.807.117
	330.016.240.471	**483.841.116.348**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)*	148.490.218.271	194.135.853.479
Số phải trả sau 12 tháng	**181.526.022.200**	**289.705.262.869**

(**) Các khoản vay cá nhân có thời hạn từ 15 đến 24 tháng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, lãi suất từ 0,74%/tháng đến 0,93%/tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0,7%/tháng đến 0,84%/tháng), không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay cá nhân dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	43.111.206.723	45.894.881.560
Trong năm thứ hai	19.161.850.531	29.977.874.401
	62.273.057.254	**75.872.755.961**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)*	43.111.206.723	45.894.881.560
Số phải trả sau 12 tháng	**19.161.850.531**	**29.977.874.401**

(***) Thông tin chi tiết các khoản nợ dài hạn thuê tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	17.958.052.016	13.479.600.000
	17.958.052.016	**13.479.600.000**

(i) Các khoản nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam như sau:

- Khoản nợ dài hạn thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 01.035/2016/TSC-CTTC từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến ngày 24 tháng 6 năm 2021 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 20.265.000.000 VND. Khoản vay chịu lãi suất cho thuê cơ bản VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản nợ dài hạn thuê tài chính này có dư nợ gốc vay là 12.009.000.000 VND và chịu lãi suất 10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 13.479.600.000 VND và 11%).

- Khoản nợ dài hạn thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 01.014/2017/TSC-CTTC từ ngày 06 tháng 3 năm 2017 đến ngày 06 tháng 3 năm 2021 có thời hạn 48 tháng với tổng hạn mức 7.738.020.000 VND. Khoản vay chịu lãi suất huy động vốn đối với cá nhân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản nợ dài hạn thuê tài chính này có dư nợ gốc vay là 5.949.052.000 VND và chịu lãi suất 9,5%/năm.

Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
	VND	**VND**
Các khoản phải trả do thuê tài chính		
Trong vòng một năm	4.344.600.000	2.941.200.000
Trong năm thứ hai	1.590.000.000	2.941.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.023.452.016	7.597.200.000
	17.958.052.016	**13.479.600.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)*	4.344.600.000	2.941.200.000
Số phải trả sau 12 tháng	**13.613.452.016**	**10.538.400.000**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**486.253.320.000**	**(12.600.000.000)**	**32.800.676.811**	**44.274.481.407**	**9.679.007.785**	**560.407.486.003**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	23.237.449.976	2.098.943.996	25.336.393.972
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(23.682.666.000)	(1.695.416.834)	(25.378.082.834)
Khác	-	-	(323.000.650)	134.884.216	(72.999.350)	(261.115.784)
Số dư đầu năm nay	**486.253.320.000**	**(12.600.000.000)**	**32.477.676.161**	**40.964.149.599**	**10.009.535.597**	**557.104.681.357**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.771.258.708	696.647.866	12.467.906.574
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(1.965.325.195)	-	(1.948.975.471)	(3.914.300.666)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(39.355.482)	(13.352.518)	(52.708.000)
Chia cổ tức	-	-	-	419.617.181	(419.617.181)	-
Khác	-	-	183.655.146	(2.936.752.012)	(229.811.019)	(2.982.907.885)
Số dư cuối kỳ này	**486.253.320.000**	**(12.600.000.000)**	**30.696.006.112**	**50.178.917.994**	**8.094.427.274**	**562.622.671.380**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	48.625.332	48.625.332
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	1.260.000	1.260.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	47.365.332	47.365.332
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn góp của chủ sở hữu:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 4 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 486.253.320.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ.

Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Tổng số lượng cổ phiếu dự định phát hành là 20.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND. Vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành là 686.253.320.000 VND. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa thực hiện phát hành thêm cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	*95*	*100*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (i)	211.850.533	211.850.533
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Nhôm Yeh Young Việt Nam	*112.077.820*	*112.077.820*
Công ty Cổ phần Truyền thông Việt Linh	*69.511.470*	*69.511.470*
Ông Tô Thường	*29.712.000*	*29.712.000*
Ông Võ Tuấn Dũng	*549.243*	*549.243*
	211.850.533	**211.850.533**

(i) Các khoản nợ khó đòi đã xử lý theo phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc do các đối tượng nêu trên không có thông tin liên lạc.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ taxi	439.476.457.388	473.352.316.620
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	7.930.868.844	8.028.246.581
Doanh thu dịch vụ sửa chữa	9.762.358.286	9.450.570.784
Doanh thu nhượng bán tài sản, vật tư	17.853.421.160	14.228.722.347
Doanh thu cho thuê tài sản	28.230.462.319	19.246.581.813
Doanh thu dịch vụ khác	22.012.401.912	42.174.637.472
	525.265.969.909	**566.481.075.617**
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37)	**94.830.206.956**	**143.103.973.299**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ taxi	427.985.783.712	454.806.218.610
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	5.766.976.580	7.981.003.422
Giá vốn dịch vụ sửa chữa	3.992.110.971	5.296.527.221
Giá vốn nhượng bán tài sản, vật tư	9.187.552.544	12.776.617.999
Giá vốn cho thuê tài sản	11.472.217.426	11.605.246.485
Giá vốn dịch vụ khác	14.022.015.700	25.228.842.597
	472.426.656.933	**517.694.456.334**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.399.876.758	91.983.199.780
Chi phí nhân công	210.673.719.441	235.445.791.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí lợi thế thương mại	167.174.141.151	168.828.059.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.640.323.056	46.729.427.397
Chi phí khác bằng tiền	25.673.919.552	23.390.085.847
	529.561.979.958	**566.376.564.537**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.606.424.874	3.450.150.898
Lãi thanh lý khoản đầu tư	1.774.000.000	-
Khác	5.243.478.408	5.778.637.813
	8.623.903.282	**9.228.788.711**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay, thuê tài chính	25.887.641.586	27.163.144.281
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	6.439.964.013	-
Chi phí tài chính khác	20.000.000	2.378.947.100
	32.347.605.599	**29.542.091.381**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhãn hiệu (i)	11.608.843.911	1.855.296.871
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	3.019.976.522	2.299.002.987
Chi phí nhân công	3.810.010.715	2.893.623.006
Các khoản khác	2.563.692.801	3.451.651.415
	21.002.523.949	**10.499.574.279**

(i) Chi phí nhãn hiệu phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh.

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	27.768.131.901	26.745.503.916
Chi phí vật liệu	1.916.901.616	651.264.088
Chi phí khấu hao	820.786.345	1.196.318.101
Chi phí lợi thế thương mại	2.369.497.080	2.506.986.195
Các khoản khác	12.218.215.289	11.403.340.314
	45.093.532.231	**42.503.412.614**

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	33.239.751.588	17.146.765.684
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	*53.043.091.344*	*46.662.996.614*
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	*19.803.339.756*	*29.516.230.930*
Các khoản khác	24.482.106.239	28.107.570.354
	57.721.857.827	**45.254.336.038**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.983.130.194	1.983.130.194
Các khoản khác	1.314.953.932	663.964.549
	3.298.084.126	**2.647.094.743**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	5.188.586.105	4.761.706.375
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.188.586.105**	**4.761.706.375**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**17.443.328.180**	**18.077.571.015**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**8.499.602.345**	**5.730.960.861**
Lỗ tại các công ty con	330.169.816	-
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	2.369.497.080	2.506.986.195
Các khoản chênh lệch tạm thời	(54.811.976)	2.550.054.008
Lỗ do thanh lý công ty con	4.603.964.013	-
Các chi phí không được trừ	1.250.783.412	673.920.658
Thu nhập chịu thuế	**25.942.930.525**	**23.808.531.876**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	***5.188.586.105***	***4.761.706.375***
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.188.586.105**	**4.761.706.375**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(215.367.780)	(515.187.538)
	4.973.218.325	**4.246.518.837**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.773.461.989	12.877.696.193
-Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	1.291.500.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**11.773.461.989**	**14.169.196.193**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)	47.365.332	47.365.332
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**249**	**299**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được xác định lại là 299 VND (số đã trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 272 VND).

Trong kỳ, Công ty chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Tổng Giám đốc năm 2017 nên không có điều chỉnh giảm tương ứng phần lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tương tự như năm 2016.

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh và các bên liên quan ký các hợp đồng mua bán cổ phần với một cá nhân. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, sổ đăng ký cổ đông của Công ty không thể hiện sự thay đổi về cổ đông liên quan tới giao dịch này. Công ty đã nhận được Thông báo số 114/TB-TLVA ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc thụ lý vụ án liên quan đến tranh chấp phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Sự kiện này hình thành khoản công nợ tiềm tàng về khoản phạt đối với Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải trả nào có thể có liên quan đến sự kiện này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty trong cùng Tập đoàn Mai Linh	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Nước khoáng Mai Linh	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tập đoàn Mai Linh Đông Nam Bộ	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Deluxe Taxi	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Mai Linh Gia Định	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Mai Linh Lào Cai	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tây Nam Bộ	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	Cùng tập đoàn
Nhóm công ty đồng chủ tịch (là những công ty do ông Hồ Huy, Hồ Chương làm chủ tịch, nhưng không thuộc đơn vị thành viên của Tập đoàn)	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**94.830.206.956**	**143.103.973.299**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	93.019.047.270	135.667.252.425
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	1.811.159.686	7.436.720.874
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	**66.907.684.118**	**57.912.462.058**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	62.724.535.654	55.969.081.574
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	2.327.154.455	1.897.148.666
Công ty TNHH Thương Mại Mai Linh	1.472.727.273	-
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	266.927.100	-
Công Ty Cổ phần TM DV Thiết Kế và In Bao Bì Năng Động	116.339.636	46.231.818
Doanh thu tài chính	**652.962.058**	**1.342.303.888**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	131.862.058	947.203.888
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	245.700.000	245.700.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	149.400.000	149.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	126.000.000	-
Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần	**45.730.000.000**	**-**
Ông Hồ Chương	40.800.000.000	-
Ông Hồ Huy	4.930.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khác	**460.316.141.428**	**398.976.134.054**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	351.802.818.807	334.454.875.201
Ông Hồ Chương	40.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	23.283.820.592	25.516.220.243
Công ty Cổ phần Vận tải tốc hành Mai Linh	21.565.108.556	21.445.308.556
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	10.637.024.788	10.637.024.788
Ông Hồ Huy	5.540.000.000	-
Công ty TNHH Deluxe Taxi	4.983.833.034	4.983.833.034
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	793.035.651	793.035.651
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hồ Huy	747.000.000	607.600.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tây Nam Bộ	163.500.000	163.500.000
Công ty TNHH Nước khoáng Mai Linh	-	374.736.581
Cho vay ngắn hạn	**9.800.000.000**	**14.650.000.000**
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	150.000.000	5.000.000.000
Cho vay dài hạn	**48.215.000.000**	**48.215.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	48.215.000.000	48.215.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**4.901.796.121**	**3.419.300.000**
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	4.901.796.121	1.519.300.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	-	1.900.000.000
Phải trả khác	**19.244.125.483**	**16.895.712.006**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	8.469.488.575	6.647.290.244
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	7.985.665.375	7.488.577.779
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư H.H&T	2.427.272.730	2.427.272.730
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	113.297.038	149.202.038
Công ty TNHH Dệt may Hạnh Linh	195.743.900	130.711.350
Công ty TNHH MTV Mai Linh Lào Cai	52.657.865	52.657.865
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1.920.000.000**	**18.546.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô Thị Mai Linh Thăng Long	1.920.000.000	1.920.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	-	16.626.000.000

Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng Giám đốc:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.568.694.335	1.158.915.006
	1.568.694.335	**1.158.915.006**

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 45.318.997.548 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong các kỳ trước đã được thanh toán trong này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác trong kỳ không bao gồm 48.930.000.000 VND, là số tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết Định số 545/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trên sàn UpCOM với những nội dung sau:

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: MLN
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 48.625.332 cổ phiếu.
- Ngày giao dịch đầu tiên: Thứ Sáu, ngày 25 tháng 8 năm 2017.

Trần Thị Hiền	**Nguyễn Thị Trường Anh**	**Hồ Quốc Phi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017